SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG **TRUNG TÂM Y TẾ** **KHU VỰC TÁNH LINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 152/QĐ-TTYT	*Tánh Linh, ngày 02 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm, vật tư y tế năm 2026
Dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm, vật tư y tế năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC TÁNH LINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22/7/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế khu vực Tánh Linh trực thuộc Sở Y tế Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-TTYT ngày 01/7/2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Tánh Linh về việc phê duyệt dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm, vật tư y tế năm 2026.

Theo đề nghị của khoa Dược – Trang thiết bị, vật tư y tế tại tờ trình 28/TTr-KD ngày 02/7/2026 về việc trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm, vật tư y tế năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu như sau:

- Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế và hóa chất sát khuẩn năm 2026.
- Gói thầu số 2: Mua sắm sinh phẩm và dụng cụ xét nghiệm năm 2026.
- Gói thầu số 3: Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026.
- Gói thầu số 4: Mua sắm phim X-quang kỹ thuật số năm 2026.

thuộc dự toán mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm, vật tư y tế năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Khoa Dược – Trang thiết bị, vật tư y tế, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Khoa Dược – Trang thiết bị, vật tư y tế, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, Dược.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC TÁNH LINH

Huỳnh Văn Tường

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
DỰ TOÁN MUA SẮM: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM, VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2026.

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-TTYT ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Tánh Linh)

Stt	Tên chủ đầu tư[1]	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sá hoạt độn đấu thầu
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*										
1	Trung tâm Y tế khu vực Tánh linh	- Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế và hóa chất sát khuẩn năm 2026.	Mua sắm vật tư y tế và hóa chất sát khuẩn.	1.963.067.500	Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh	Đấu thầu rộng rãi qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ.	90 ngày	Quý III/2026	Trọn gói	12 tháng	Không áp dụng	
	Trung tâm Y tế khu vực Tánh linh	- Gói thầu số 2: Mua sắm sinh phẩm và dụng cụ xét nghiệm năm 2026.	Mua sắm sinh phẩm và dụng cụ xét nghiệm.	719.941.800	Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh	Chào giá trực tuyến rút gọn.	Một giai đoạn một túi hồ sơ.	90 ngày	Quý III/2026	Trọn gói	12 tháng	Không áp dụng	
	Trung tâm Y tế khu vực Tánh linh	- Gói thầu số 3: Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026.	Mua sắm hóa chất xét nghiệm.	7.025.451.421	Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh	Đấu thầu rộng rãi qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ.	90 ngày	Quý III/2026	Trọn gói	12 tháng	Không áp dụng	
	Trung tâm Y tế khu vực Tánh linh	- Gói thầu số 4: Mua sắm phim X-quang kỹ thuật số năm 2026.	Mua sắm phim X-quang kỹ thuật số.	732.900.000	Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh	Chào giá trực tuyến rút gọn.	Một giai đoạn một túi hồ sơ.	90 ngày	Quý III/2026	Trọn gói	12 tháng	Không áp dụng	
Tổng giá gói thầu				**10.441.360.721**									

GÓI THẦU SỐ 1: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ VÀ HÓA CHẤT SÁT KHUẨN NĂM 2026

(kèm theo Quyết định số 152/QĐ-TTYT ngày 02/7/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Tánh Linh)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
1	Aiway số 1,2,3,4 tiệt trùng	- Được làm từ nhựa y tế, chất lượng cao và thành phẩm có bề mặt vô cùng nhẵn, nhằm an toàn khi đặt vào đường thở.	Hộp/50 cái	Cái	200	5.670	1.134.000
2	Băng cuộn 0.07m x 3m	Nguyên liệu: sợi cotton 100% Quy cách: 0,07m x 3m Đạt tiêu chuẩn: ISO	Gói nhựa 5cuộn x10	Cuộn	4.000	3.255	13.020.000
3	Băng gạc 5 x 7.5cm x 8 lớp	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%. Kích thước: 5x7,5cm x8 lớp, không tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO	Thùng 20gói x100 miếng	Miếng	10.000	525	5.250.000
4	Băng miếng 10cm x 10cm x 6 lớp	Nguyên liệu: sợi cotton 100% Quy cách 10cm x 10cm x 6 lớp Đạt tiêu chuẩn: ISO	Thùng 10 gói x 100 miếng, gói giấy	Miếng	2.000	1.155	2.310.000
5	Bộ sanh đã tiệt trùng	Thành phần gồm: Áo sơ sinh, khăn lau khô trẻ sơ sinh, kẹp rốn, vòng tay cho bé. Nguyên liệu: 100% cotton, tiệt trùng đảm bảo an toàn khi sử dụng Đạt tiêu chuẩn: ISO	Áo sơ sinh, khăn lau khô trẻ sơ sinh, kẹp rốn, vòng tay cho bé	Bộ	100	69.500	6.950.000
6	Bông y tế không thấm nước loại 1	Nguyên liệu: bông không hút nước được chế từ lông của hạt cây bông, không loại mỡ Đạt tiêu chuẩn: ISO	Gói 1 kg	Kg	20	178.500	3.570.000
7	Bông y tế thấm nước loại 1	100% sợi cotton từ bông xơ tự nhiên. Bông hút nước được chế từ lông của hạt cây Bông, đã loại mỡ, làm tơi. Sợi mảnh, mềm, không có lẫn các mảnh lá hoặc vỏ hạt. Đạt tiêu chuẩn: ISO	Gói 1 kg	Kg	500	199.500	99.750.000
8	Băng bột bó 10cmx2.7m (4 inch)	Nguyên liệu: bông, thạch cao, kích thước: 10 cm x 2.7 m	1 cuộn / gói	Cuộn	1.000	14.700	14.700.000
9	Băng bột bó 15cmx2,7m (6 inch)	Nguyên liệu: bông, thạch cao, kích thước:15 cm x 2.7 m	1 cuộn / gói	Cuộn	1.000	17.600	17.600.000
10	Băng keo lụa 1,25 x 5m	Vải lụa trắng Acetate Taffeta thông thoáng, định lượng 63-69g/m², mật độ sợi ngang 159-173 dtex, mật độ sợi dọc 80-88 dtex nhẹ nhàng và mềm mại, độ bền kéo 5.0kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic trọng lượng 60g poly acrylic/m², độ dính 540g/12mm ± 30g, không chứa latex và không sót keo trên da khi tháo băng. Băng quấn vào lõi nhựa xanh, bờ răng cưa dễ xé ngang dọc. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS, TCCS 03:2014/YC	24 cuộn/ hộp	Cuộn	3.000	10.500	31.500.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
11	Băng keo lụa 5cm x 5m	Vải lụa trắng Acetate Taffeta thông thoáng, định lượng 63-69g/m², mật độ sợi ngang 159-173 dtex, mật độ sợi dọc 80-88 dtex nhẹ nhàng và mềm mại, độ bền kéo 5.0kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic trọng lượng 60g poly acrylic/m², độ dính 540g/12mm ± 30g, không chứa latex và không sót keo trên da khi tháo băng. Băng quấn vào lõi nhựa xanh, bờ răng cưa dễ xé ngang dọc. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS, TCCS 03:2014/YC	6 cuộn/ hộp	Cuộn	2.000	35.300	70.600.000
12	Băng keo cá nhân	Sợi vải đàn hồi, viscose 70%, polyamide 30%, độ bền kéo 14.5kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic 140mg không chứa latex, độ dính 520g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Gạc 20mm x 10mm thấm hút tốt, mềm, có lớp màng PE (polyethylene) không dính vào vết thương. Tẩm benzalkonium chloride có hiệu quả khử trùng và diệt khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS, TCCS 07:2016/YC	100 miếng/ hộp	Miếng	60.000	441	26.460.000
13	Băng keo có gạc vô trùng 250 x 90mm	Nền băng Polyester đan không dệt (Elastic Non-woven fabric) định lượng vải 45-55g/m², mềm mại, thoáng khí. Băng 4 góc bo tròn tránh bung mép. Gạc 5cm x 20cm, rayon 80%, PET (polyester) 20%, định lượng 210-230g/m², độ bền kéo 3.0kg/12mm ± 300g, có lớp màng Polyethylene (PE) không dính vào vết thương. Phủ keo Acrylic độ dính 580g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Tiệt trùng từng miếng bằng E.O Gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS, TCCS 25:2019/YC	50 miếng/ hộp	Miếng	600	9.450	5.670.000
14	Băng keo có gạc vô trùng 60 x 70mm	Nền băng Polyester đan không dệt (Elastic Non-woven fabric) định lượng vải 45-55g/m², mềm mại, thoáng khí. Băng 4 góc bo tròn tránh bung mép. Gạc 3cm x 4cm, rayon 80%, PET (polyester) 20%, định lượng 210-230g/m², độ bền kéo 3.0kg/12mm ± 300g, có lớp màng Polyethylene (PE) không dính vào vết thương. Phủ keo Acrylic độ dính 580g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Tiệt trùng từng miếng bằng E.O Gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS, TCCS 25:2019/YC	50 miếng/ hộp	Miếng	1.500	2.520	3.780.000
15	Băng thun 0,1 x 3m	Băng thun Y tế Kích thước 0,1 x 3m. Đạt tiêu chuẩn: ISO	Gói /1 cuộn	Cuộn	200	17.600	3.520.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
16	Bơm tiêm 1ml kim số 26G x 1/2	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485,	Hộp/100 cái	Cái	5.000	819	4.095.000
17	Bơm tiêm 3ml kim số 23,25	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Hộp/100 cái	Cái	20.000	819	16.380.000
18	Bơm tiêm 5ml kim số 23,25	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Hộp/100 cái	Cái	120.000	840	100.800.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
19	Bơm tiêm 10ml kim số 23x1	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất ≤0,2ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Hộp/100 cái	Cái	80.000	1.302	104.160.000
20	Bơm tiêm 20ml kim số 23x1	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Hộp/50 cái	Cái	2.000	2.205	4.410.000
21	Bơm tiêm 50ml máy	Xylanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xilanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bịt piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903: 1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Hộp/25 cái	Cái	1.000	7.350	7.350.000
22	Bơm tiêm cho ăn dùng 1 lần 50ml	- Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Hộp/25 cái	Cái	100	4.830	483.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
23	Bao camera nội soi	Màng nhựa PE, hai vòng nhựa được ép vào nhau. Đã tiệt trùng bằng khí E.O	Gói/ cái	Cái	400	9.450	3.780.000
24	Bộ Mask oxy người lớn nồng độ cao có 2 van	- Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥2 m, lòng ống có khía chống gập - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Xuất xứ Việt Nam	Bịch 10 cái (Kiện 100 cái)	Cái	100	23.150	2.315.000
25	Bộ Mask oxy trẻ em nồng độ cao có 2 van	- Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥2 m, lòng ống có khía chống gập - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Xuất xứ Việt Nam	Bịch 10 cái (Kiện 100 cái)	Cái	50	23.150	1.157.500
26	Bộ huyết áp kế + ống nghe (người lớn)	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~ 300mmHg - Độ chính xác: ± 3mmHg - Quả bóp cao su có van xả điều chỉnh - Hệ thống bơm khí: Vòng hơi được làm bằng vải may viền có túi hơi cao su bên trong. Xuất xứ: G7	Hộp/ bộ	Bộ	30	735.000	22.050.000
27	Bộ huyết áp kế + ống nghe (trẻ em)	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~ 300mmHg - Độ chính xác: ± 3mmHg - Quả bóp cao su có van xả điều chỉnh - Hệ thống bơm khí: Vòng hơi được làm bằng vải may viền có túi hơi cao su bên trong. Xuất xứ: G7	Hộp/ bộ	Bộ	5	714.000	3.570.000
28	Bơm hút điều hòa kinh nguyệt	Gồm: Piston, vòng cao su piston, vòng chặn piston, xy lanh, núm silicon, thân khóa, dù khóa, hạt khóa, ống hút, chai đựng dầu bôi trơn.	Bịch/ Bộ	Bộ	20	86.100	1.722.000
29	Bóng đèn hồng ngoại	Dùng để sưởi ấm	Hộp/1 cái	Cái	10	79.800	798.000
30	Chỉ tan tự nhiên số 1, 75cm + kim tròn 1/2c 40mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm	H / 24 tép	Tép	200	29.400	5.880.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
31	Chỉ tan tự nhiên 2/0, 75cm + kim tròn 1/2c 26mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm	H / 24 tép	Tép	1.000	26.250	26.250.000
32	Chỉ tan tự nhiên 3/0, 75cm + kim tròn 1/2c 26mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ có màu nâu sẫm	H / 24 tép	Tép	1.000	29.400	29.400.000
33	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 2/0 75cm, kim tam giác 3/8c 24mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	H / 24 tép	Tép	1.000	16.800	16.800.000
34	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 3/0 75cm, kim tam giác 3/8c 24mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 3/0b, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	H / 24 tép	Tép	1.000	16.800	16.800.000
35	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 4/0 75cm, kim tam giác 3/8c 19mm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 19 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	H / 24 tép	Tép	200	16.800	3.360.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
36	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910-số 1, 90cm + kim tròn 1/2c, 40mm, thân kim có rãnh	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm, vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide. Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ Chỉ được nhuộm màu tím (FDA D&C Violet No. 2 - CI 60725) hoặc không nhuộm (Undyed) Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ	H / 12 tép	Tép	600	54.600	32.760.000
37	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910-số 2/0, 75cm + kim tròn 1/2c, 26mm, thân kim có rãnh	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận US-FDA tương đương Vicryl	H / 12 tép	Tép	100	52.500	5.250.000
38	Catherter tĩnh mạch trung tâm	Kim dẫn đường sắc bén Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 6F, chiều dài 20cm, 1 nòng, kích cỡ nòng G14 Tốc độ dòng chảy 80 ml/min Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. Đạt tiêu chuẩn: ISO, FSC Đức, Úc Xuất xứ G7	Hộp/10 cái	Cái	5	420.000	2.100.000
39	Dây truyền dịch có van 20giọt/ml	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn TCVN 6591-4: 2008	Gói/ cái	Cái	25.000	4.200	105.000.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
40	Dây truyền máu	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Dây dài ≥1500mm hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200µm, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml Xuất xứ Việt Nam	Gói/ cái	Cái	20	14.700	294.000
41	Dây hút đàm nhớt các số	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khoá van chia nhiều màu dễ phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam	Gói/ sợi	Sợi	2.000	3.310	6.620.000
42	Dây Garo	Dùng để thắt mạch, hỗ trợ việc tìm mạch máu dễ dàng hơn Cầm máu tạm thời trong sơ cấp cứu	Gói/10 sợi	Sợi	300	4.200	1.260.000
43	Dây oxy 2 râu trẻ sơ sinh	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥2 m, lòng ống có khía chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO Xuất xứ Việt Nam	Túi 25 cái (Kiện 300 cái)	Cái	50	6.930	346.500
44	Dây oxy 2 nhánh người lớn, trẻ em size S,L	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥2 m, lòng ống có khía chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO Xuất xứ Việt Nam	Túi 25 cái (Kiện 300 cái)	Cái	2.500	6.930	17.325.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
45	Dây cho ăn không chứa DEHP,các số	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam	Túi 25 cái (Kiện 500 cái)	Cái	400	4.200	1.680.000
46	Dây rữa dạ dày	• Công dụng: hỗ trợ trong việc súc, rửa dạ dày bằng một hệ thống khép kín. • Làm từ mũ cao su tự nhiên. • Được đóng gói riêng lẽ trong từng túi.	Thùng/50 cái	Cái	30	115.500	3.465.000
47	Dây dùng cho máy diện châm (zắc cắm vuông)	Dây dùng cho máy diện châm (zắc cắm vuông)	Gói/1 cái	Bộ	200	55.000	11.000.000
48	Dây dùng cho máy diện châm (zắc cắm tròn)	Dây dùng cho máy diện châm (zắc cắm tròn)	Gói/1 cái	Bộ	200	55.000	11.000.000
49	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	Sản phẩm được làm bằng gỗ thông. Cây có dạng thanh dẹp, các góc cạnh trơn láng, hai đầu có dạng tròn. Đạt tiêu chuẩn: ISO, TCCS	Hộp/100 cái	Cái	80.000	294	23.520.000
50	Đai xương đòn các số	Vật liệu: Vải cotton, mút xốp, khoá Velcro Đạt tiêu chuẩn: ISO	Gói/ cái	Cái	40	42.000	1.680.000
51	Găng tay khám bệnh các số	- Chất liệu: cao su thiên nhiên, có phủ bột, đàn hồi tốt. - Thiết kế găng tay có các ngón thẳng, phù hợp với hình dáng bàn tay của người sử dụng, se viền cổ tay, nhám ở đầu ngón tay, sử dụng được cho cả 2 tay, không phân biệt tay trái, phải. - Chiều dài găng tay: Size XS, S, M, L - Chiều rộng lòng bàn tay: Size XS $\leq$ 80 mm, Size S (80 $\pm$ 10)mm, Size M (95 $\pm$ 10)mm, Size L (110 $\pm$ 10)mm - Độ dày: Tối thiểu: Vùng trơn nhẵn: 0,08 mm, vùng nhám: 0,11 mm Tối đa: Vùng trơn nhẵn: 2,00 mm, vùng nhám: 2,03 mm - Đặc tính: Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hóa nhanh $\geq$ 7N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hóa nhanh $\geq$ 650%, Lực kéo tối thiểu khi đứt sau khi già hóa nhanh $\geq$ 6N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hóa nhanh $\geq$ 500% * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, TCVN	50 đôi/ hộp	Đôi	150.000	1.890	283.500.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
52	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng số 6, 6.5, 7, 7.5 , 8	- Chất liệu: cao su tự nhiên chất lượng cao, có phủ bột chống dính - Đóng gói 1 đôi tiệt trùng - Thiết kế găng tay có các ngón thẳng, phù hợp với hình dáng bàn tay của người sử dụng, bề mặt nhám, se viền cổ tay - Có phân biệt tay trái, phải - Kích cỡ: 6.0, 6.5, 7.0, 7.5, 8.0, 8.5 - Chiều dài găng tay (mm): 280 ± 10 min - Chiều rộng lòng bàn tay (mm): 77 ± 5, 83 ± 5, 89 ± 5, 95 ± 5, 102 ± 6, 108 ± 6 - Độ dày tối thiểu: Ngón tay: ≥ 0.16 mm, Lòng bàn tay ≥ 0.15 mm, Cổ tay ≥ 0.09 mm - Đặc tính: Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hóa nhanh ≥ 12.5N , Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hóa nhanh ≥ 700%, Lực kéo tối thiểu khi đứt sau khi già hóa nhanh ≥ 9.5N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hóa nhanh ≥ 550%, Lực kéo tối đa tại độ giãn dài 300% trước khi già hóa nhanh ≤ 2N - Hàm lượng bột ≤ 10mg/dm² - Hàm lượng protein tan trong nước: ≤20µg/dm2 - Chỉ tiêu vi sinh: Âm tính với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, vi khuẩn hiếu khí, nấm men và nấm mốc * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, TCVN	1 đôi/túi 50 túi/hộp	Đôi	10.000	4.410	44.100.000
53	Găng tay rà soát lồng cổ tử cung số 6.5,7	Găng sản khoa đã tiệt trùng dài 500 mm sản xuất từ cao su thiên nhiên	50 đôi / hộp	Đôi	200	18.900	3.780.000
54	Gạc hút y tế loại 1 khổ 0,8m	Kích thước: 0.8m Thành phần: 100% cotton Đạt tiêu chuẩn: ISO	Cây /200m	Mét	3.000	6.195	18.585.000
55	Gạc phẫu thuật 30 x 30 x 4 lớp cản quang tiệt trùng	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%. Kích thước: 30cm x 30cm x 4 lớp, tiệt trùng bằng khí EO, cản quang. Đạt tiêu chuẩn: ISO	Gói/ 5 miếng	Miếng	5.000	8.190	40.950.000
56	Giấy siêu âm Sony 110S UPP	Giấy in kết quả siêu âm đen trắng máy siêu âm UPP 110S	Hộp 10 cuộn	Cuộn	200	126.000	25.200.000
57	Giấy in máy điện tim 63 x 30 x 17	Kích thước: 63mm x 30m sọc lưới cam.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	200	21.000	4.200.000
58	Giấy in máy điện tim 80 x 20	Kích thước: 80mm x 20m sọc lưới đỏ.	Hộp 5 cuộn	Cuộn	400	24.150	9.660.000
59	Gel bôi trơn K-Y	• Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo…đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây khích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi.	Tube/82gr	Tub	50	73.500	3.675.000
60	Gel siêu âm	Thành phần: Hydro Ethyl cellulo 2%, carbomer 1%, methyl paraben 0.2%, propyl paraben 0,02%, PEG 400 1%, glycerin 0.5%, nước tinh khiết. Đạt tiêu chuẩn: ISO	Can /5 lít	Lít	100	29.400	2.940.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
61	Gel điện tim	• Gel điện tim 250 ml được sử dụng trong các điện cực chuẩn đoán kỹ thuật số. Trong quá trình chuyển mạch bất kỳ, cho phép sóng điện cực được chuyển giao giữa các thiết bị một cách nhanh chóng và chính xác. Không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde và muối. Đặc biệt gel không có mùi hôi, không gây độc hại. • Bảo quản: Để nơi thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp.	Chai/250ml	Chai	100	21.000	2.100.000
62	Giấy y tế 40x25cm	Giấy y tế nhỏ 40×25 cm	Thùng/20kg	Kg	200	42.000	8.400.000
63	Khẩu trang 3 lớp tiệt trùng	Khẩu trang y tế 3 lớp, thun đeo tai. Độ lọc BFE 99%. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO, TCVN	50 cái / gói	Cái	80.000	735	58.800.000
64	Kim chọc dò các số 18G,20G,22G,25G,27G x 3.1/2	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G18, 3 1/2" G20, 3 1/2" G22, 3 1/2" G25, 3 1/2" G27 sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra TCCL: ISO, FSC Đức, Úc Xuất xứ G7	Hộp/25 cây	Cây	200	29.400	5.880.000
65	Kim luồn tĩnh mạch G18,G20,G22,G24	• Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích, 2 đường cản quang • Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim lên đến 96 giờ • Cánh linh hoạt giúp cố định dễ dàng và an toàn • Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, sắc bén, phủ 1 lớp silicon • Nắp bảo vệ kim: ống hình trụ, làm từ nhựa polypropylene • Không dị ứng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân • Chuôi kim ôm sát thân kim dễ dàng thao tác • Cửa chích thuốc với van silicon một chiều chất lượng cao tránh xì ri dịch • Chuôi kim trong suốt dễ dàng cho việc quan sát • Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng. • Trim Length, khoảng cách từ đầu kim luồn đến đầu mặt vát: 0mm ~ 1mm (ISO 10555) • Sử dụng 1 lần • Tiệt trùng khí EO. TCCL: ISO, CE Size kim - lưu lượng chảy 10001: 14G: 2.0x45mm - 305ml/min 10002: 16G: 1.7x45mm - 200ml/min 10004: 18G: 1.3x45mm - 90ml/min 10006: 20G: 1.1x32mm - 61ml/min 10007: 22G: 0.9x25mm - 36ml/min 10008: 24G: 0.7x19mm - 23ml/min 10009: 26G: 0.6X19mm-17ml/min	Hộp/100 cây	Cây	25.000	3.570	89.250.000
66	Kim nha khoa dài 21 G, 27G x 13/16 (0.40 x 30 mm)	Cỡ kim: 27G - Chiều dài kim: 30mm - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO Xuất xứ G7	Hộp /100 cây	Cây	1.000	2.415	2.415.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
67	Kim nha khoa ngắn 27G x 13/16 (0,40 x 21mm)	Cỡ kim: 27G - Chiều dài kim: 21mm - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO Xuất xứ G7	Hộp /100 cây	Cây	500	2.415	1.207.500
68	Kim tiêm nhựa dùng 1 lần các số (18G, 20G, 23G, 25G) x 1.1/2	Kim các số G18, G20, G23, Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ Việt Nam	Hộp /100 cây	Cây	100.000	378	37.800.000
69	Kim cánh bướm số 23G, 25G	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam	Hộp /100 cái	Cái	4.000	1.470	5.880.000
70	Kim châm cứu KT 0,3 x 25mm	Kích thước: 0,3 x 25mm	Hộp100 cây/10 túi	Cây	150.000	525	78.750.000
71	Kim châm cứu KT 0,3 x 75mm	Kích thước: 0,3 x 75mm	Hộp100 cây/10 túi	Cây	1.000	525	525.000
72	Kim đẩy chỉ vô trùng dùng 1 lần số 23	Kích thước: 0.30 x 33mm	Hộp100 cây/10 vỉ	Cây	40.000	672	26.880.000
73	Kẹp rún tiệt trùng sơ sinh	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV). Xuất xứ Việt Nam	Gói/ cái	Cái	1.000	1.575	1.575.000
74	Khóa 3 ngã + dây 25cm	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. - Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh Xuất xứ Việt Nam	Gói/ cái	Cái	200	7.350	1.470.000
75	Lưỡi dao phẫu thuật các số	Chất liệu : Thép không rỉ, tiệt trùng phương pháp chiếu xạ Gamma. Xuất xứ G7 Tiêu chuẩn Chất lượng: ISO, EC, Free Sales Nhật, Đức	Hộp/100 cái	Cái	2.000	5.145	10.290.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
76	Lam kính một đầu mờ (7105)	• Độ dày: 1.0 - 1.2mm. • Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") • Vật liệu cấu thành: kính. Loại nhám. Hộp /72 cái	Hộp/72 cái	Hộp	40	31.500	1.260.000
77	Lamen	Kích thước: 22mm x 22mm, Hộp 100 cái	Hộp/100 cái	Hộp	10	17.850	178.500
78	Lacet	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. • Tiệt trùng từng cây.	Hộp/200 cái	Cái	4.000	294	1.176.000
79	Mành lưới dùng trong thoát vị 5cmx10cm	Lưới điều trị thoát vị - Thành phần: Polypropylene, đơn sợi, không tiêu được đan thành lưới - Kích thước lưới: 5cm x 10cm - Kích thước lỗ: 1,00mm x 1,2mm - Trọng lượng: 100g/m² - Tiệt trùng - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Hộp/ 6 miếng	Miếng	20	441.000	8.820.000
80	Mask thanh quản	- Làm bằng vật liệu silicon y tế không độc hại, không thích ứng - Bóng silicon mềm tương thích cổ họng	Hộp/10 cái	Cái	10	231.000	2.310.000
81	Mặt nạ xông khí dung người lớn	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥2m, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam	Bịch 10 cái (Kiện 100 cái)	Cái	100	17.850	1.785.000
82	Mặt nạ xông khí dung trẻ em	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥2m, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam	Bịch 10 cái (Kiện 100 cái)	Cái	100	17.850	1.785.000
83	Mũ giấy tiệt trùng nữ	Chất liệu: vải không dệt. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO, TCVN/TCCS	Gói/ cái	Cái	300	945	283.500

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
84	Mũ giấy tiệt trùng nam	Chất liệu: vải không dệt. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO, TCVN/TCCS	Gói/ cái	Cái	600	945	567.000
85	Miếng dán điện cực 6 x 9cm	Miếng dán điện cực 6 x 9cm	Cặp 2 cái	Cái	200	22.000	4.400.000
86	Nhiệt kế 42 độ	Nhiệt kế dùng để đo nhiệt độ cơ thể; chỉ thị nhiệt bằng thủy ngân	Hộp/12 cái	Cái	300	34.650	10.395.000
87	Ống nội khí quản có dây cản quang, bóng áp suất thấp số 2-9	• Công dụng: được sử dụng để thông đường khí quản. • Sản xuất từ nhựa PVC không độc hại, trong suốt mềm mại. • Đóng gói riêng lẽ từng túi	10 Cái/ hộp	Cái`	200	17.850	3.570.000
88	Ống sonde Foley 2 nhánh phủ silicone trong và ngoài ống số 12-30	• Làm từ cao su tự nhiên Được phủ 1 lớp silicon Đóng gói riêng lẽ từng túi	10 Cái/ hộp	Cái	600	14.300	8.580.000
89	Ống sonde nelaton 1 nhánh các số	• Ống thông tiểu niệu đạo ngắn hạn cho nam giới • Vật liệu PVC không có DEHP • Chiều dài: 40cm • Tiệt trùng bằng khí EO	Hộp/10 cái	Cái	200	7.350	1.470.000
90	Tạp dề Nilon	Chất liệu màng nhựa PE trắng sữa nguyên chất. Kích thước: 110cm x 120cm	Gói/ cái	Cái	400	5.250	2.100.000
91	Tes thử nhiệt độ (băng keo nhiệt)	• Kích thước: 12mm x 55m • Sử dụng cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiệt khuẩn hơi nước 250°F/121°C, 270°F/132°C, 273°F/134°C và 275°F/135°C • Vạch chỉ thị hóa chất sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng / nâu nhạt sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt khuẩn bằng hơi nước. • Thành phần: - Giấy Crepe bão hoà 40-50%, Chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, Mực chỉ thị hơi nước 0.5-2%. - Không chứa mủ cao su tự nhiên. - Mực chỉ thị hóa học, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì. • Xuất xứ: Hàng hóa có xuất xứ các nước trong G7 • Đạt tiêu chuẩn chứng nhận CFG (do FDA cấp) và ISO 13485-2016	Gói/ cuộn	Cuộn	10	189.000	1.890.000
92	Túi nước tiểu có quai treo 2000ml	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Xuất xứ Việt Nam	Bịch 10 cái (Kiện 250 cái)	Cái	400	6.930	2.772.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
93	Túi máu đơn 250ml	• Túi máu dùng để thu thập máu với thể tích 250ml, có chứa 35ml chất chống đông CPDA-1, bảo quản máu toàn phần trong 35 ngày • Kim lấy máu kích thước 16G được tiệt trùng, • 1 dây lấy máu toàn phần dài 1100 ±50mm, trên dây có 14 đoạn mã. • Thiết kế túi máu bo tròn. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu	10 cái/ túi nhôm	Cái	20	50.400	1.008.000
94	Túi hấp tiệt trùng 300mm x 200	Túi ép tiệt khuẩn hơi nước, kích thước 300mm x 200m	Gói 1 cuộn	Cuộn	10	1.050.000	10.500.000
95	Túi hấp tiệt trùng 200mm x 200m	Túi ép tiệt khuẩn hơi nước, kích thước 200mm x 200m	Gói 1 cuộn	Cuộn	25	735.000	18.375.000
96	Túi hấp tiệt trùng 100mm x 200m	Túi ép tiệt khuẩn hơi nước, kích thước 100mm x 200m	Gói 1 cuộn	Cuộn	10	378.000	3.780.000
97	Cồn 70 độ	Cồn y tế, nồng độ 70 độ. Đạt tiêu chuẩn: ISO, TCCS	30 lít / can	Lít	1.000	38.500	38.500.000
98	Cồn 90 độ	Cồn y tế, nồng độ 90 độ. Đạt tiêu chuẩn: ISO, TCCS	30 lít / can	Lít	100	39.900	3.990.000
99	Dung dịch khử trùng dụng cụ Dimethyl lamino Ethanol	1. Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. 2. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng: 0.5% (25ml trong 5 lít nước) pH = 6.6 - 7.6 Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút 3. Xuất xứ G7 4. Hiệu quả diệt khuẩn - Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 13727, EN 14561 - Diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 13624, EN 14562 - Diệt vi khuẩn lao theo tiêu chuẩn EN 14348, EN 14563 - Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV theo tiêu chuẩn EN 14476 - Diệt Vacinia virus EN 17111 5. Đạt tiêu chuẩn: ISO 15883 (chống lại màng Biofilm) 6. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, ISO 9001	Gói 25ml	Gói	1.000	24.150	24.150.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
100	Dung dịch khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde ≥ 2,4%	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), Chất chống ăn mòn, chất đệm phosphate, nước tinh khiết. Hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đổ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Sản phẩm là thiết bị y tế được đăng ký tại Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế	Can 5 lít	Lít	200	110.250	22.050.000
101	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ Enzym protase subtilisin	Enzyme: Protease subtilisin 5,0 % (w/w). - Chất hoạt động bề mặt anionic và non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate… - Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. - Chất điều chỉnh pH: Triethanolamine. - Chất khóa ion kim loại nặng. - Chất tạo màu, chất phá bọt, chất bảo quản nhóm Isothiazolinone, hương liệu. - Dung môi: Glycerin, Nước tinh khiết. pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại Dùng được cho máy rửa dụng cụ tự động, nồng độ sử dụng: Từ 0,1% - 0,5% (tương đương với tỷ lệ pha loãng 1-5ml/L). Dùng được cho máy rửa dụng cụ tự động, nồng độ sử dụng: Từ 0,1% - 0,5% (tương đương với tỷ lệ pha loãng 1-5ml/L). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp hóa chất làm sạch, khử khuẩn trang thiết bị y tế.	Chai 1 lít	Lít	40	409.500	16.380.000
102	Dung dịch rữa tay phẫu thuật Chlohexidine gluconat 4%	4%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	Chai/500ml	Chai	100	73.500	7.350.000
103	Dung dịch rữa tay thủ thuật thường quy Chlohexidine gluconat 2%	2%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	Chai/500ml	Chai	500	57.800	28.900.000
104	Viên khử khuẩn 2,5g chứa Troclosense Sodium	Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate 50%	Hộp/ 100 viên	Viên	12.000	5.040	60.480.000
105	Vôi Soda hồng	- Vôi soda hấp thụ CO2 dùng trong gây mê - Cấu tạo từ hỗn hợp Canxi và Natri Hydroxit - NaOH <4%, H2O 14-19% - Không chứa KOH - Khả năng ngâm (hấp thụ CO2) > 1kg vôi soda hấp thụ 130l CO2 (26%) - Chỉ thị màu: hạt từ trắng chuyển sang tím khi đạt cân bằng - Dạng rắn, kích thước hạt 4x2mm, độ cứng 97%, độ ẩm 12-18% - Đóng gói 5kg/can"	Can/5kg	Kg	50	115.500	5.775.000
	TỔNG CỘNG: 105 mặt hàng						**1.963.067.500**

GÓI THẦU SỐ 2: SINH PHẨM VÀ DỤNG CỤ XÉT NGHIỆM NĂM 2026

(kèm theo Quyết định số 152 /QĐ-TTYT ngày 02/7/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Tánh Linh)

STT	Danh mục	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành Tiền
1	Test chẩn đoán bệnh sốt xuất huyết (Dengue NS1)	Hộp/ 25 test. Phát hiện kháng nguyên NS1 Dengue . Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn CE. ISO 13485. Độ nhạy >95%, độ đặc hiệu >96%. Độ lặp lại >99%. Không phản ứng giả với các tác nhân HAMA, RF, Rubella và Toxo. Kết quả không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố với nồng độ tương ứng Hemoglobin: 1000mg/dL; Bilirubin: 1g/dL(1000mg/dL); Acetaminophen: 20mg/dL; Ascorbic Acid: 2g/dL; Cung cấp kèm - Dung dịch chứng dương chứa bột kháng nguyên tổ hợp Dengue NS1 và chất bảo quản Proclin300. - Dung dịch chứng âm có chất bảo quản Proclin300 và không chứa kháng nguyên tổ hợp Dengue NS1."	Test	4.000	42.000	168.000.000
2	Test chẩn đoán giang mai (Syphilis)	Hộp/ 50 test. Phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong huyết tương hoặc huyết thanh trong cơ thể con người. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 8cm, độ dày: 0.15cm) Độ nhạy ≥ 99%. - Độ đặc hiệu ≥ 99%. - Độ chính xác ≥ 99%. - Ngưỡng phát hiện : 2ng/ml	Test	800	10.500	8.400.000
3	Test chẩn đoán HIV	Hộp/ 50 test. Que thử xét nghiệm sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng HIV tuýp 1 và HIV tuýp 2 trong Máu toàn phần, Huyết thanh hoặc huyết tương của người . -Kết quả được thực hiện tại bảng phân tích trên 1000 mẫu. -Độ nhạy : >99,9% -Độ đặc hiệu : 99,9% -Độ chính xác : 99,9% .đã được so sánh với xét nghiệm ELISA -Độ chính xác ngẫu nhiên >99%, Độ chính xác ngẫu nhiên lặp lại >99%. -Nhiệt độ bảo quản (2-30°c). -Không phản ứng chéo với các chất : HAMA, RF, HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb, HCV, Giang mai, H. Pylori, MONO. -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP, NMPA	Test	1.000	16.800	16.800.000
4	Test chẩn đoán viêm dạ dày (H.Pylory)	Hộp/ 50 test Que thử xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh phát hiện định tính kKhay xét nghiệm định tính H.Pylori Ab là xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính các kháng thể đối với H.Pylori Ab trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm H.Pylori. Độ nhạy : 99,6% Độ đặc hiệu : 98,1%	Test	50	18.900	945.000
5	Clotest mẫu dạ dày	Hộp/ 20 test. Các ống/ tube/ giếng rời dùng để định tính nhanh H.pylori có trong bệnh phẩm hoặc trong môi trường nuôi cấy. Cho kết quả chính xác cao.	Test	1.000	14.700	14.700.000

STT	Danh mục	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành Tiền
6	Test chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	Hộp/ 40 test. Khay thử xét nghiệm sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người -Độ nhạy : 99,3% -Độ đặc hiệu : 99,8% -Độ chính xác : 99,6% .đã được so sánh với xét nghiệm ELISA -Độ chính xác ngẫu nhiên >99%, Độ chính xác ngẫu nhiên lặp lại >99%.	Test	1.500	8.400	12.600.000
7	Test chẩn đoán viêm gan B (HBeAg)	Hộp/ 25 test. Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên vỏ HBeAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 6cm, độ dày: 0.15cm) - Độ nhạy ≥ 99.8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99.9%. - Độ chính xác ≥ 99.85%. - Ngưỡng phát hiện: 1ng/ml	Test	50	16.800	840.000
8	Test tìm kháng thể viêm gan B (HBsAb)	Hộp/ 50 test Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 8cm, độ dày: 0.15cm) - Độ nhạy ≥ 99.8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99.9%. - Đô chính xác ≥ 99.85%. - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/ml.	Test	100	16.800	1.680.000
9	Test chẩn đoán viêm gan C (HCV)	Hộp/ 40 test. Khay thử xét nghiệm sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. -Độ nhạy : 98,8% -Độ đặc hiệu : 99,1% -Độ chính xác : 99,0% .đã được so sánh với xét nghiệm EIA -Độ chính xác ngẫu nhiên 100%, Độ chính xác ngẫu nhiên lặp lại 100%. -Nhiệt độ bảo quản (2-30°c). -Không phản ứng chéo với các chất : HAMA, RF, HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb, giang mai, HIV, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP, FSC	Test	600	14.700	8.820.000
10	Test chẩn đoán nhồi máu cơ tim (Troponin 1); dùng cho máy xét nghiệm Selexon	Tesst chẩn đoán nhồi máu cơ tim (Troponin); dùng cho máy Selexon hoặc tương đương	Test	500	110.000	55.000.000
11	Test Morphine - Heroin - Opiates	Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. - Độ nhạy ≥ 99.8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99.6%. - Độ chính xác ≥ 99.7%	Test	1.000	12.600	12.600.000

STT	Danh mục	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành Tiền
12	Test Amphetamine (AMP)	Hộp/ 50 test Thử nghiệm AMP Amphetamine là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy để phát hiện định tính Amphetamine trong nước tiểu. Độ nhạy :100% ; Độ đặc hiệu: >99.9% ; Độ chính xác : >99.9% Độ lặp lại 100% , Độ ổn định 100%	Test	1.000	10.500	10.500.000
13	Test Methamphetamine (MET)	Hộp/ 50 test. Thử nghiệm MET methamphetamine là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy để phát hiện định tính methamphetamine trong nước tiểu. Độ nhạy : >99.9% ; Độ đặc hiệu: >99.9% ; Độ chính xác : >99.9% Độ lặp lại 100% , Độ ổn định 100%	Test	200	10.500	2.100.000
14	Test Marijuana THC	Hộp/ 50 test. Thử nghiệm THC Marijuana là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy để phát hiện định tính Marijuana trong nước tiểu. Độ nhạy : 100% ; Độ đặc hiệu: >99.9% ; Độ chính xác : >99.9% Độ lặp lại 100% , Độ ổn định 100%	Test	1.000	10.500	10.500.000
15	Test xét nghiệm HbA1C dùng cho máy xét nghiệm Selexon	Hộp/ 10 test Nhận diện test bằng mã vạch Reagent pack gồm 2 ngăn: - Chamber 1(reagent solution): 18v/v% boranate affinity bead, surfatant, nonreative ingredients, buffer - Chamber 2 (rinsing solution): surfatant, nonreative ingredients, buffer - Tiêu chuẩn chất lượng ISO - Dùng cho máy HbA1c, CLOVER® A1c Self - Bảo quản ở nhiệt độ 2-32°C	Test	1.000	82.000	82.000.000
16	Test thử thai (HCG)	Hộp/ 50 test. Que thử thai HCG (nước tiểu) là xét nghiệm nhanh một bước được thiết kế để phát hiện định tính hormone gonadotropin màng đệm ở người (HCG) trong nước tiểu nhằm phát hiện sớm thai kỳ, ngưỡng phát hiện 10mIU/ mL . Xét nghiệm này chứa kháng thể HCG làm thuốc thử bắt giữ, một kháng thể HCG khác làm thuốc thử phát hiện. Một kháng thể IgG kháng chuột kháng thể được sử dụng trong hệ thống kiểm soát Độ nhạy : 100%, Độ đặc hiệu: 100% Que thử thai HCG (nước tiểu) sẽ phát hiện nồng độ HCG trong khoảng từ 10mIU/ mL đến 500.000mIU/ mL . Thêm hormone luteinizing (LH, 500mIU/ mL), hormone kích thích nang trứng (FSH, 1000mIU/ mL) và hormone kích thích tuyến giáp (TSH, 1000IU/ mL) vào mẫu âm tính (0mIU/ mL) HCG) cho thấy những hormone này không ảnh hưởng đến kết quả thử thai.	Test	200	4.620	924.000
17	Test thử đường huyết On Call Plus	Hộp/ 50 test. - Công nghệ: cảm biến sinh học (biosensor) - Men que thử: GOD - Khoảng đo: 1.1- 33.3mmol/L (20- 600mg/dL) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Sử dụng tương thích, phù hợp cho máy On call Plus	Test	7.500	3.800	28.500.000
18	Test dùng cho máy điện giải i-Smart 30 pro	Hộp/ 300 test. Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích điện giải, sử dụng để đo nồng độ chất điện giải (Na+, K+, Cl-) trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. Hóa chất phù hợp cho máy phân tích điện giải của i-SMASART 30 PRO; Đạt tiêu chuẩn ISO (CE)	Test	4.000	34.125	136.500.000

STT	Danh mục	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành Tiền
19	Thuốc thử nhóm máu A (Anti A)	Lọ 10ml. Thuốc thử Spectrum Anti-A, được sử dụng để phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ	15	110.000	1.650.000
20	Thuốc thử nhóm máu B (Anti B)	Lọ 10ml Thuốc thử Spectrum Anti-B được sử dụng để phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ	15	110.000	1.650.000
21	Thuốc thử nhóm máu AB (Anti AB)	Lọ 10ml Thuốc thử Spectrum Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:256..Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ	15	110.000	1.650.000
22	Thuốc thử Rh (Anti D)	Lọ 10ml Thuốc thử Spectrum Anti-D (Rho) được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:128.Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ	15	210.000	3.150.000
23	Ống nghiệm EDTA	- Thùng/ 2400 cái - Kích thước ống: 12x75mm.Thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL - Màu nắp, nhãn ống: Xanh Dương. - Nắp nhựa màu xanh - Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP. - Hóa chất: Dipotassium - Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. - Thể tích lấy máu: 2ml có vạch định mức. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	80.000	693	55.440.000
24	Ống nghiệm Heparin	- Thùng/ 2400 cái - Kích thước ống: 12x75mm.Thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL - Màu nắp, nhãn ống: Đen. - Nắp nhựa màu Đen. - Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP. - Hóa chất:LITHIUM HEPARIN. - Thể tích lấy máu: 2ml có vạch định mức trên nhãn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	80.000	840	67.200.000
25	Ống nghiệm Serum nắp đỏ	- Thùng/ 2400 cái - Kích thước ống: 12x75mm.Thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL - Màu nắp, nhãn ống: Đỏ. - Nắp nhựa màu đỏ. - Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP. - Hóa chất: Hạt nhựa polystiren tẩm hóa chất đông máu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	2.400	882	2.116.800
26	Ống nghiệm lớn PS không nắp 7ml	Bịch/ 500 cái. Làm từ chất liệu nhựa PS, không màu, có độ nhẵn và trơn láng cao, độ PH trung tính. Dung tích 7ml	Cái	10.000	840	8.400.000
27	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml nắp đỏ	- Bịch/100 cái. Làm từ nhựa PS, không màu, độ nhẵn và trơn láng cao, PH trung tính. Dung tích tối đa: 55ml, có nắp, có nhãn.	Cái	3.000	1.680	5.040.000

STT	Danh mục	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành Tiền
28	Đầu cone vàng	Gói/ 1000 cái. Chất liệu: Nhựa PP, màu vàng • Dung tích: 0 - 200ul	Cái	4.000	84	336.000
29	Đầu cone xanh	Gói/ 500 cái. Chất liệu: Nhựa PP, màu xanh • Dung tích: 0 - 1000ul	Cái	4.000	126	504.000
30	Đầu cone trắng	Gói/ 1000 cái. Chất liệu: Nhựa PP, màu trắng • Dung tích: 0 - 10ul	Cái	2.000	180	360.000
31	Giấy in nhiệt	Gói/ cuộn. Giấy in kết quả tốt, rõ nét. Kích thước 57mm x 20m	Cuộn	20	16.800	336.000
32	Ống eppendorf	- Gói 500 cái - Được làm từ nhựa PP trong suốt, có nắp an toàn. - Có thể được sử dụng trong máy ly tâm lên tới 17.000 rpm max. - Thể tích: 1.5ml.	Cái	2.000	350	700.000
	TỔNG CỘNG: 32 khoản					**719.941.800**

GÓI THẦU SỐ 3: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NĂM 2026

(kèm theo Quyết định số 152/QĐ-TTYT ngày 02/7/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Tánh Linh)

STT	Danh mục hàng hóa	★Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
I	**HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA DÙNG CHO MÁY BIOLIS 30i**					
1	Bilirubin Total	Đo nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu - Quy cách đóng gói: 8x80ml+8x20.5ml (804ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: R1: - Citrate buffer (pH 2.8) 90 mmol/L - Detergent R2: - Phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L - Sodium metavanadate 3.0 mmol/L *. Độ nhạy: 0.20 mg/dl (3.42 µmol/l) *. Độ tuyến tính: Lên đến 59 mg/dl (1009 µmol/l) *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.25 g/dl, ascorbic acid lên đến 500 mg/l và triglycerides lên đến 250 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: VANAD - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	1.608	6.069	9.758.952
2	Bilirubin Direct	Đo nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu - Quy cách đóng gói: 6x70ml+ 6x18ml (528ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: R1: - Citrate buffer - Hydroxylammonium chloride - Stabilizers - Detergent - pH adjuster - Preservative R2: - Sodium metavanadate 4.1 mmol/L - Phosphate buffer - pH adjuster - Stabilizers *. Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.00 mg/dl (0.00 µmol/l) - BS-400 - LoD (Giới hạn phát hiện): 0.01 mg/dl (0.171 µmol/l) - BS-400 - LoQ (Giới hạn định lượng): 0.04 mg/dl (0.684 µmol/l) - Biolis 30i *. Độ tuyến tính: Lên đến 40 mg/dl (684 µmol/l) - Biolis 30i *. Phạm vi đải đo: 0.04 mg/dl-40 mg/dl (0.684 µmol/l - 684 µmol/l) - Biolis 30i *. Độ đặc hiệu: Ascorbic acid lên đến 62 mg/l và triglyceride lên đến 550 mg/dl (trong các mẫu máu có nồng độ bilirubin trực tiếp thấp) và lên đến 900 mg/dl (trong các mẫu máu có nồng độ bilirubin trực tiếp cao) không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. Ngay cả Hemoglobin bị ảnh hưởng với 1 lượng nhỏ đến mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: VANAD - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	1.056	5.985	6.320.160

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
3	Cholesterol	Đo nồng độ Cholesterol trong máu - Quy cách đóng gói: 6x96.5ml (579ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Peroxidase (POD) 21.67 µkatl/L - Cholesterol esterase (CHE) 4.33 µkat/L - Cholesterol oxidase (CHO) 3.17 µkat/L - Phenol 5 mmol/L - 4-aminoantypiryne 0.3 mmol/L - Buffer (pH 6.4) - Stabilizers - Preservative - Detergents * Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.00 mg/dL (0.00 mmol/L) - LoD (Giới hạn phát hiện): 0.09 mg/dL (0.002 mmol/L) - LoQ (Giới hạn định lượng): 16.0 mg/dL (0.41 mmol/L)-Multi+ 4.5 mg/dL (0.12 mmol/L)-Biolis 30i *. Độ tuyến tính: - Lên đến 700 mg/dL (18.1 mmol/L)-Multi+ - Lên đến 1000 mg/dL (25.9 mmol/L)-Biolis 30i *. Phạm vi dải đo: - 16.0-700 mg/dL (0.41-18.1 mmol/L)-Multi+ - 4.5-1000 mg/dL (0.12-25.9 mmol/L)-Biolis 30i - Phương pháp: Đo màu - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	14.475	6.720	97.272.000
4	Creatinin Enzymatic	Đo nồng độ Creatinine trong máu - Quy cách đóng gói: 3x48ml+3x15.8ml (191.4ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử:: R1: - Good's buffer ≤ 5% - Creatinase ≤ 5% - N-ethyl-N-(3-sulfopropyl)-3 ethylaniline (ESPMT) ≤ 5% - Sarcosine oxidase ≤ 0.01% - Ascorbate oxidase ≤ 1% - Detergents, stabilizers và preservatives R2: - Good's buffer ≤ 5% - Creatininase ≤ 1% - Peroxidase ≤ 5% - 4-Ammoantipyrine (4-AA) ≤ 0.01% - Stabilizers và preservatives *. Độ nhạy: 0.08 mg/dl (7.07 µmol/l) *. Độ tuyến tính: lên đến 24 mg/dl (2122 µmol/l) *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl, Ascorbic acid lên đến 62 mg/l , Bilirubin lên đến 20 mg/dl, Triglycerides lên đến 1000 mg/dl và Creatine lên đến 20 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm huyết thanh và nước tiểu - Phương pháp: ENZYMATIC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	15.312	25.473	390.042.576

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
5	Glucose	Đo nồng độ Glucose trong máu - Quy cách đóng gói: 6x96.5ml (579ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Reaction stabilizer 10 mmol/L - Phenol 5 mmol/L - 4-aminoantipyrine (4-AA) 0.75 mmol/L - Glucose oxidase (GOD) 333.33 µkat/L - Peroxidase (POD) 38.33 µkat/L - Buffer - Metal ion chelator - Stabilizer - Preservative *. Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.0 mg/dL (0.0 mmol/L) - LoD (Giới hạn phát hiện): 0.3 mg/dL (0.02 mmol/L) - LoQ (Giới hạn định lượng): 12.0 mg/dL (0.67 mmol/L)-Multi+ 6.0 mg/dL (0.33 mmol/L)-Biolis 30i *. Độ tuyến tính: - Lên đến 350 mg/dL (19.4 mmol/L)-Multi+ - Lên đến 600 mg/dL (33.3 mmol/L)-Biolis 30i *. Phạm vi dải đo: - 12.0-350 mg/L (0.67-19.4 mmol/L)-Multi+ - 6.0-600 mgL (0.33-33.3 mmol/L)-Biolis 30i - Phương pháp: GOD - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	28.950	2.604	75.385.800
6	Triglycerides Mono	Đo nồng độ Tryglycerides trong máu - Quy cách đóng gói: 5x48 ml+1x60 ml (300ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Buffer PIPES (PH 7.0) 40 mmol/L - 4-aminoantipyrine (4-AA) 0.4 mmol/L - ATP 1.5 mmol/L - Mg2+ 1.6 mmol/L - ADPS 0.6 mmol/L - Glycerol kinase (GK) > 66.67 µkat/L - Glycerol -3 - phosphate oxidase (GPO) > 60.00 µkat/L - Peroxidase (POD) > 20.00 µkat/L - Lipoprotein lipase (LPL) > 16.67 µkat/L *. Độ nhạy: 11.5 mg/dl (0.13 mmol/l) *. Độ tuyến tính: lên đến 2000 mg/dl (22.6 mmol/l) *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.50 g/dl, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Ascorbate lên đến 62 mg/l không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	4.500	13.818	62.181.000

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
7	Urea	Đo nồng độ Urea trong máu - Quy cách đóng gói: 6x74 ml+6x19 ml (558ml) Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: *. R1 - Tris (pH 7.8) ≤ 144 mmol/l - ADP ≤ 0.84 mmol/l - Urease ≤ 250 µkat/l - GLDH ≤ 10.5 µkat/l - Stabilizers, detergents, preservatives *. R2 - 2-oxoglutarate ≤ 48.6 mmol/l - NADH ≤ 1.6 mmol/l - Buffer, preservative *. Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 1.4 mg/dl (0.23 mmol/l) - LoD (Giới hạn phát hiện): 2.1 mg/dl (0.35 mmol/l) - LoQ (Giới hạn định lượng): 4.5 mg/dl (0.75 mmol/l) *. Độ tuyến tính: Lên đến 250 mg/dl (41.5 mmol/l) *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: UREASE - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	11.160	9.660	107.805.600

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
8	Uric acid	Đo nồng độ Uric acid trong máu - Quy cách đóng gói: 6x78.5ml+6x20ml (591ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: R1: - Ascorbate oxidase ≤ 104 µkat/l - Peroxidase (POD) ≤ 22.4 µkat/l - 4-aminoantipyrine ≤ 1.2 mmol/l - Sodium hydroxide ≤ 0.8 % - Buffer PIPES (pH 7.0) ≤ 120 mmol/l - Stabilizers, preservatives, detergent R2: - Buffer PIPES (pH 7.0) ≤ 60 mmol/l - ADPS ≤ 2 mmol/l - Uricase ≤ 9.9 µkat/l - Ferricyanide potassium ≤ 22.8 µmol/l - Sodium hydroxide ≤ 0.4 % - Stabilizers, preservatives, detergent *. Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.04 mg/dl (2.38 µmol/l)-Biolis 30i - LoD (Giới hạn phát hiện): 0.09 mg/dl (5.35 µmol/l)-Biolis 30i - LoQ (Giới hạn định lượng): 0.3 mg/dl (17.84 µmol/l)-Mẫu Huyết thanh/Huyết tương-Biolis 30i 0.14 mg/dl (8.33 µmol/l)-Mẫu nước tiểu-Biolis 30i 0.6 mg/dl (35.69 µmol/l-Mẫu Huyết thanh/Huyết tương-Multi+ *. Độ tuyến tính: - Lên đến 40 mg/dl (2379.2 µmol/l)-Mẫu Huyết thanh/Huyết tương - Biolis 30i - Lên đến 56 mg/dl (3330.88 µmol/l)-Mẫu nước tiểu-Biolis 30i - Lên đến 36 mg/dl (2141.28 µmol/l)-Mẫu Huyết thanh/Huyết tương-Multi+ *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl, Ascorbate lên đến 30 mg/dl để đo mẫu huyết thanh, Ascorbate lên đến 50 mg/dl để đo mẫu nước tiểu, Bilirubin lên đến 20mg/dl và Triglycerides lên đến 1000mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: URICASE - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	3.546	7.455	26.435.430

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
9	Ethanol	Đo nồng độ cồn trong máu - Quy cách đóng gói: 2x49ml (98ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Buffer (pH 7.3) - NADanalog 1.35 mmol/L - Alcohol dehydrogenase > 203 kU/l - Stabilizers, preservatives *. Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 1.2 mg/dl (0.26 mmol/l) - LoD (Giới hạn phát hiện): 2.9 mg/dl (0.63 mmol/l) - LoQ (Giới hạn định lượng): 7.0 mg/dl (1.52 mmol/l) *. Độ tuyến tính: lên đến 800 mg/dl (173.6 mmol/l) *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.6 g/dl, Bilirubin lên đến 40 mg/dl, Intralipid lên đến 1000 mg/dl, LDH lên đến 10000 U/l (với sự có mặt của 200 mg/dl lactate) không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Acetone lên đến 2000 mg/dl, Butanol lên đến 200 mg/dl, Ethylene glycol lên đến 2000 mg/dl, Methanol lên đến 2000 mg/dl và Isopropanol lên đến 2000 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm, điều này khẳng định rằng xét nghiệm đặc trưng cho Ethanol. - Phương pháp: ENZYMATIC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	686	82.719	56.745.234
10	Multicalibrator level 1	Hóa chất hiệu chuẩn chung cho các xét nghiệm với mức 1 - Quy cách đóng gói: Lọ/1x5ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	40	154.224	6.168.960

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
11	HDL- Direct	Đo nồng độ HDL-Cholesterol trong máu - Quy cách đóng gói: 2x37ml+2x12ml (98ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: R1: - Buffer - Cholesterol oxidase (E.coli) < 1000 U/l - Peroxidase (horseradish) < 1300 ppg U/l - N,N-bis (sulfobutyl)-toluidine, disodium DSBmT < 1mM - Accelerator < 1mM - Preservative < 0.06 % - Ascorbic acid oxidase (Curcubita spp) 3000 U/l R2: - Buffer - Cholesterol esterase (Pseudomonas spp) < 1500 U/l - 4-aminoantipyrine (4-AAP) < 1 mM - Detergent < 2 % - Preservative < 0.06 % *. Độ nhạy: - 11.5 mg/dl (0.298 mmol/l) - Epoll 20 - 1.1 mg/dl (0.028 mmol/l) - Biolis 24i Premium *. Độ tuyến tính: - Lên đến 282 mg/dl (7.30 mmol/l) - Epoll 20 - Lên đến 200 mg/dl (5.18 mmol/l) - Biolis 24i Premium *. Độ đặc hiệu: Bilirubin conjugated lên đến 60 mg/dl, bilirubin total lên đến 60 mg/dl, haemoglobin lên đến 1 g/dl, ascorbic acid lên đến 100 mg/dl, Intralipid lên đến 1800 mg/dl, triglycerides lên đến 2000 mg/dl và gamma-globulins lên đến 5000 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: DIRECT - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	4.900	66.318	324.958.200
12	HDL/LDL Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn HDL/LDL trực tiếp - Quy cách đóng gói: 1x1ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	2	1.764.147	3.528.294
13	Amylase	Đo nồng độ α-amylase trong máu - Quy cách đóng gói: 6x98ml (588ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - MES buffer < 120 mmol/L - Calcium acetate < 7 mmol/L - Potassium hydroxide < 40 mmol/L - Potassium thiocyanate < 1100 mmol/L - 2-chloro-4-nitrophenyl-α-maltotrioside < 2 mmol/L - Preservative, stabilizer *. Độ nhạy: 2.5 U/l (0.042 µkat/l) *. Độ tuyến tính: lên đến 1500 U/l (25 µkat/l) *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.5 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: CNP-G3 - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	1.764	19.425	34.265.700

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
14	ASAT/GOT	Đo nồng độ ASAT trong máu - Quy cách đóng gói: 6x76ml+6x19.5ml (573ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: R1: - L-aspartic acid 300 mmol/L - LDH 1.95 U/mL - MDH 1.15 U/mL - Buffer - Stabilizers - Preservative R2: - 2-oxoglutarate 62 mmol/L - NADH 1.4 mmol/L - Buffer - Preservative *. Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 1.8 U/L (0.03 µkat/L) - LoD (Giới hạn phát hiện): 3.0 U/L (0.05 µkat/L) - LoQ (Giới hạn định lượng): 7.0 U/L (0.12 µkat/L)-Multi+ 7.0 U/L (0.12 µkat/L)-Biolis 30i *. Độ tuyến tính: - Lên đến 650 U/L (10.86 µkat/L)-Multi+ - Lên đến 750 U/L (12.53 µkat/L)-Biolis 30i *. Phạm vi dải đo: - 7.0 - 650 U/L (0.12 - 10.86 µkat/L)-Multi+ - 7.0 - 750 U/L (0.12 - 12.53 µkat/L) - Biolis 30i - Phương pháp: IFCC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	17.190	6.006	103.243.140
15	ALAT/GPT	Đo nồng độ ALAT trong máu - Quy cách đóng gói: 6x76ml+6x19.5ml (573ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: R1: - L-alanine 625 mmol/L - LDH 3.3 U/mL - Tris buffer - Stabilizers - pH regulator - Detergent - Preservative R2: - 2-oxoglutarate 62 mmol/L - NADH 1.4 mmol/L - Buffer - pH regulator - Preservative *. Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 2.0 U/L (0.03 µkat/L) - LoD (Giới hạn phát hiện): 3.0 U/L (0.05 µkat/L) - LoQ (Giới hạn định lượng): 7.0 U/L (0.12 µkat/L)-Multi+ 7.0 U/L (0.12 µkat/L)-Biolis 30i *. Độ tuyến tính: - Lên đến 600 U/L (10.2 µkat/L)-Multi+ - Lên đến 675 U/L (11.27 µkat/L)-Biolis 30i *. Phạm vi dải đo: - 7.0-600 U/L (0.12-10.2 µkat/L)-Multi+ - 7.0-675 U/L (0.12-11.27 µkat/L)-Biolis 30i - Phương pháp: IFCC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	17.190	6.006	103.243.140

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
16	Gamma GT	Đo nồng độ Gamma GT trong máu - Quy cách đóng gói: 6x76ml+6x19.5ml (573ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Tris (pH 8.25) 100 mmol/L - Glycylglycine 100 mmol/L - L-y-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4 mmol/L *. Độ nhạy: 11.2 U/l (0.187 µkat/l) *. Độ tuyến tính: lên đến 580 U/l (9.667 µkat/l) *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16 g/dl, Ascorbate lên đến 62 mg/l, Bilirubin lên đến 20 mg/dl và Triglycerides lên đến 1000mg/dl không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Phương pháp: IFCC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	1.719	10.857	18.663.183
17	CRP Ultra	Đo nồng độ CRP (C-reactive protein) trong máu - Quy cách đóng gói: 1x46.5ml+1x48.5ml (95ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Suspension of latex particles sensitized with anti-CRP antibodies (rabit) (p.h7.3) 0.20 w/v% - Glycine buffer solution (pH 7.0) - Preservative *. Độ nhạy: 0.1 mg/dl *. Độ tuyến tính: lên đến 32 mg/dl *. Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.5 g/dl, Bilirubin lên đến 30 mg/dl, Triglycerides lên đến 500 mg/dl và RF lên đến 500 IU/ml không ảnh hưởng đến kết quả mẫu xét nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	760	93.870	71.341.200
18	CRP Ultra Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn CRP (C-reactive protein) - Quy cách đóng gói: 5x2 ml (10ml) - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	20	938.700	18.774.000
19	Physiological level-Serum HN	Hóa chất kiểm chứng ở mức bình thường - Quy cách đóng gói: Lọ/5ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS	ml	75	193.473	14.510.475
20	Physiological level-Serum HP	Hóa chất kiểm chứng ở mức cao - Quy cách đóng gói: Lọ/5ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS	ml	75	193.473	14.510.475
21	Prestige 24i Alkanine Washing Solution	Dung dịch rửa chứa kiềm dùng để vệ sinh Cuvettes cho máy phân tích sinh hóa - Quy cách đóng gói: 1x500ml *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Sodium hydroxide 1.25 mol/L - Savinase 0.06 % - Surfactant - Preservative - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	15.000	6.951	104.265.000

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
22	Prestige 24i Acid Washing Solution	Dung dịch rửa chứa Acid dùng để vệ sinh cuvettes cho máy phân tích sinh hóa - Quy cách đóng gói: 1x500ml *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Malic acid 294 mmol/L - Thesit 0.2 % - Citrate buffer - Preservative - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	9.000	6.951	62.559.000
23	Cormay Urine Strips 11	Que thử nước tiểu 11 thông số, sử dụng cho máy nước tiểu Uri-Tex 300 Thành phần hoạt chất : Urobilinogen: 4 -methoxybenzenenediazonium: 2.9 mg Glucose: - Glucose oxidase: 430 U - Peroxidase: 200U - Potassium iodide: 12mg Bilirubin: - Sodium nitrine: 0.733 mg - 2.4-dichlorobenzene diazonium: 2.3mg - Sulfosalicylic acid: 25mg Ketones: Sodium nitroprusside: 23mg pH: - Methyl red: 0.05 mg - Bromothymol blue: 0.5mg Blood: - Cumene hydroperoxide: 12mg - O-tolidine: 35mg Specific gravity (SG): - Bromothymol blue: 0.5mg - Poly vinyl ether-ALT maleic acid anhydrous: 140.5mg Protein: Tetrabromophenol blue : 0.34 mg Nitrite: P-arsanilic acid: 4.5mg Leukocytes: Induced indole amino acid ester: 1.3mg Ascobic acid: 2.6 dichloro indophenol sodium salt: 0.8mg Định lượng và bán định lượng 11 thông số nước tiểu. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	Test	20.000	6.930	138.600.000

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
24	HbA1C Direct	Đo nồng độ Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu - Quy cách đóng gói: 1x79ml+1x32ml + Hemolysing + Reagent: 2x75ml (111.5ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: R1: - Latex particles 0.13 % - Stabilize R2: - Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL - Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL - Buffer - Stabiliser *. Hemolysing Reagent: - Preservative *. Khả năng phát hiện: - LoB (Giới hạn mẫu trắng): 0.10 % (0 mmol/mol) - LoD (Giới hạn phát hiện): 0.33 % (0 mmol/mol) *. Phạm vi dải đo: 2.9 - 16 % (8.18 - 151.4 mmol/mol) - Phương pháp: END POINT - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS	ml	1.485	330.876	491.350.860
25	HbA1C Direct Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c (HbA1c) - Quy cách đóng gói: 4x0.5 ml (2ml) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS	ml	4	4.652.823	18.611.292
26	HbA1C Direct Controls	Hóa chất kiểm chứng Hemoglobin A1c (HbA1c) - Quy cách đóng gói: 4x0.5 ml (2ml) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS	ml	4	3.609.669	14.438.676
27	Ammonia/Ethanol Control 1	Hóa chất kiểm chứng Ethanol và Ammonia với mức 3 - Quy cách đóng gói: 3x3 ml (9ml) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CFS	ml	45	1.463.238	65.845.710
28	Sample Cup 250s	Thể tích mẫu: 2.5ml - Lọ nhỏ dùng để đựng mẫu, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát. - Ống trong suốt, chống nấm mốc - Vật liệu làm bằng: Polystyrene (PS)	Cái	10.000	3.654	36.540.000
29	Bóng đèn Halogen cho máy sinh hóa Biolis 30i	Bóng đèn loại Halogen, 12V20W sử dụng cho Máy xét nghiệm sinh hóa SK300/Biolis 30i - Quy cách đóng gói: Hộp/1 Cái - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	10	7.260.000	72.600.000
30	Cuvette dùng cho máy Biolis 30i	Chất liệu làm bằng nhựa, thiết kế có 2 ngăn thông nhau. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa SK300/Biolis 30i - Quy cách đóng gói: Hộp/60 Cái - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Bộ	2	14.883.000	29.766.000

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
31	RIQAS Monthly General clicical Chemistry Programme - RQ9128 (Chương trình ngoại kiểm Riqas sinh hóa)	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. - Quy cách đóng gói: 6x5ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	360	284.795	102.526.200
32	RIQAS Monthly Haematology Programme -RQ9140 (Chương trình ngoại kiểm Riqas huyết học)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. - Quy cách đóng gói: 3x2ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	72	754.950	54.356.400
33	RIQAS Urinalysis - RQ 9138 (Chương trình ngoại kiểm Riqas Niệu)	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Thành phần yêu cầu 100% nước tiểu người. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. - Quy cách đóng gói: 3x12ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	216	283.500	61.236.000
						2.797.848.657
II	**HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DÙNG CHO MÁY MYTHIC 22**					
1	Diluen for Mythic 22	Dung dịch pha loãng mẫu máu dùng cho máy phân tích huyết học Mythic 22 - Quy cách đóng gói: Thùng/10 Lít (10.000ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - 2-phenoxyethanol 0.022% - Buffer - Sodium chloride - Potassium chloride - EDTA - Stabilizer - Detergent - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CFS	ml	2.000.000	462	924.000.000
2	OnlyOne	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học Mythic 22 - Quy cách đóng gói: Chai/500ml *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Saponin: 0.1 - 2.0 g/l - Detergent: 0.1 - 2.0 g/l - Quaternary ammonium salt: 0.05 - 0.5 g/l - Glutaraldehyde < 0.1% - Mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1): < 0.0015 % - Sodium chloride - Buffer - Anticoagulant - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CFS	ml	100.000	15.435	1.543.500.000

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
3	Cleaner for Mythic 22	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học Mythic 22 được dùng để loại bỏ cặn vật liệu sinh học ra khỏi hệ thống đo lường của máy phân tích huyết học Mythic 22. - Cleaner For Mythic 22 chứa chất hoạt động bề mặt và một loại Enzyme hòa tan và loại bỏ các hạt hữu cơ lớn. - Quy cách đóng gói: Chai/1 Lít (1000 ml) *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Detergents 0.17% - Savinase 0.23% - Buffer - Sodium chloride - Preservatives - Stabilizer - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CFS	ml	150.000	3.150	472.500.000
4	Mythic 18-22 Flush-Cleaner	Dung dịch rửa mạnh được dùng để vệ sinh định kỳ và khẩn cấp hệ thống đo lường cho máy phân tích huyết học. - Quy cách đóng gói: Chai/250ml *. Nồng độ các thành phần trong thuốc thử: - Active chlorine 3.5% - Sodium hydroxide 0.2% - Stabilizer 0.5% - Sodium chloride - Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định trong 09 tuần ở nhiệt độ phòng. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	5.000	6.300	31.500.000
5	Myt - 5D	Hóa chất kiểm chứng các giá trị đo sử dụng cho máy phân tích huyết học Mythic 22. - Quy cách đóng gói: 6x3ml (18ml) - Bao gồm hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C-8°C - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CFS	ml	180	441.000	79.380.000
						3.050.880.000
III	**HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI ĐỒ DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI ĐỒ 5 THÔNG SỐ ELYTE PLUS**					
1	Reagent Pack (Calibrant A, Calibrant B)	Calibrant A 430ml Calibrant B 110ml	ml	10.800	20.824	224.899.200
2	Washing Solution (Activation)	110ml	ml	880	23.591	20.760.080
3	Washing Solution (De-proteinizer)	5 x 25mg (Enzyme), 5x1ml (Water)	ml	120	614.000	73.680.000
4	Refill Solution for ISE Electrodes	3ml	ml	12	861.667	10.340.004

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
5	Refill Solution for Reference Electrode	10ml	ml	40	323.000	12.920.000
6	Electrode, Calcium (Ca)	2.8g	Cái	4	16.460.000	65.840.000
7	Electrode, Chloride (Cl)	2.8g	Cái	4	15.490.000	61.960.000
8	Electrode, Potassium (K)	2.8g	Cái	4	15.490.000	61.960.000
9	Electrode, Sodium (Na)	4.0g	Cái	4	16.460.000	65.840.000
10	Electrode, pH	4.0g	Cái	4	15.490.000	61.960.000
11	Electrode, Reference	20g	Cái	4	18.715.000	74.860.000
12	Linearity Control Material (QC. tri-level)	3 x 10 x 2ml	ml	480	190.917	91.640.160
						826.659.444
IV	**HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH DÙNG CHO MÁY BIOSAN HIPO MPP-96**					
1	Hóa chất xét nghiệm giun lươn (Strongyloides stercoralis)	Xét nghiệm miễn dịch enzyme định tính dùng để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.15 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	1536	53.625	82.367.840

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
2	Hóa chất xét nghiệm Ấu trùng giun đũa chó (Toxocara canis)	Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể kháng Toxocara trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.3 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 87.5% Độ đặc hiệu: 93.3% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	1536	53.625	82.367.840
3	Hóa chất xét nghiệm Hormone tuyến giáp FT3 (Free Triiodothyronine)	Xét nghiệm xác định định lượng nồng độ Free Triiodothyronine trong huyết thanh bằng xét nghiệm miễn dịch enzyme Thời gian ủ ≤ 75' ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630 nm Có độ nhạy ≥ 0,410 pg/ml Độ chính xác: hệ số tương quan ≤ 0,902 Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	1152	53.625	61.775.880
4	Hóa chất xét nghiệm Hormone tuyến giáp FT4 (Free Thyroxine)	Xét nghiệm xác định định lượng nồng độ Thyroxine tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng xét nghiệm miễn dịch enzyme Thời gian ủ ≤ 75' ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630 nm Có độ nhạy ≥ 0,162ng/dl Độ chính xác: hệ số tương quan = 0,920 Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	1152	53.625	61.775.880
5	Hóa chất xét nghiệm Hormone kích thích tuyến giáp TSH (Thyroid stimulating Hormone)	Xét nghiệm xác định định lượng nồng độ Thyrotropin trong huyết thanh bằng xét nghiệm miễn dịch enzyme Thời gian ủ ≤ 75' ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: Trong 1 giờ ủ ≥ 0.078 uIU/ml Trong 2 giờ ủ ≥ 0.027 uIU/ml Độ chính xác: hệ số tương quan = 0,995 Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	1152	53.625	61.775.880
						350.063.320
	TỔNG CỘNG: 55 mặt hàng					

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách/Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền

GÓI THẦU SỐ 4: PHIM X-QUANG KỸ THUẬT SỐ NĂM 2026

(kèm theo Quyết định số 152/QĐ-TTYT ngày 02/7/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Tánh Linh)

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
1	Phim X-quang kỹ thuật số; KT 25 x 30cm	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001. - Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate (PET) - Thành phần chính: polyethylene terephthalate (PET) 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0.1-15%, silver halides 0.05-1% - Được dùng cho máy in kỹ thuật số Konica Drypro đang có của Bệnh viện. - Có giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc đại lý phân phối chính thức của hãng sản xuất tại Việt Nam.	Hộp/ 125 tấm	Tấm	30.000	23.205	696.150.000
2	Phim X-quang kỹ thuật số; KT 20 x 25cm	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001. - Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate (PET) - Thành phần chính: polyethylene terephthalate (PET) 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0.1-15%, silver halides 0.05-1% - Được dùng cho máy in kỹ thuật số Konica Drypro đang có của Bệnh viện. - Có giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc đại lý phân phối chính thức của hãng sản xuất tại Việt Nam.	Hộp/ 125 tấm	Tấm	2.000	18.375	36.750.000
							732.900.000
	TỔNG CỘNG: 02 mặt hàng						